

Số: 2775/QĐ-TTKSBT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả xét chọn cho nhà cung cấp gói "Mua vắc xin tiêm chủng cho hoạt động dịch vụ của Khoa Phòng khám năm 2025"

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ

Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 28 ngày 01 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân Tp.HCM về việc tổ chức lại các Trung tâm chuyên ngành thuộc lĩnh vực y tế dự phòng thành "Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố" trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ hướng dẫn của Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng xét chọn nhà cung cấp ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố;

Căn cứ Tờ trình ngày 23 tháng 6 năm 2025 của khoa Dược- VTYT về việc phê duyệt kết quả xét chọn cho nhà cung cấp gói "Mua vắc xin tiêm chủng cho hoạt động dịch vụ của Khoa Phòng khám năm 2025"

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả xét chọn cho nhà cung cấp gói: "Mua vắc xin tiêm chủng theo hình thức dịch vụ năm 2025"

- Chủ đầu tư: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ
- Nguồn kinh phí: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác
- Hình thức mua sắm: Tự quyết định việc mua sắm (Áp dụng theo khoản 2 Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15)
- Hình thức hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Tổng giá trị dự toán: **65.610.219.100 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ sáu trăm mười triệu hai trăm mười chín ngàn một trăm đồng)

Điều 2. Tên nhà cung cấp, số lượng và đơn giá (danh mục đính kèm).

Điều 3. Các khoa/phòng và các nhà cung cấp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT, Hồ sơ mua (LNH, 8b)



Nguyễn Hồng Tâm

11



Phụ lục DANH MỤC VẮC XIN

(Đính kèm theo Quyết định số 2775/TTKSBT ngày 24/6/2025 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói Mua vắc xin tiêm chủng cho hoạt động dịch vụ của Khoa Phòng khám năm 2025)

• Công ty TNHH Dược phẩm & trang thiết bị y tế Hoàng Đức cung cấp các loại vắc xin sau:

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|---|---|----------------------|-------------|-------------------|----------|---------|-------------------|
| 1 | Verorab vắc xin dại (bất hoạt), điều chế trên canh cây tế bào | Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5ml chứa: virus dại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503-3M): 3,25IU (hàm lượng đo theo chuẩn quốc tế và thử nghiệm ELISA) | $\geq 3,25$ IU/0,5ml | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tuýp | 1,000 | 284,390 | 284,390,000 |
| 2 | Adacel | Mỗi liều 0,5ml chứa: - Giải độc tố uốn ván 5 Lf; - Giải độc tố bạch hầu 2 Lf; - Ho gà vô bào: Giải độc tố ho gà (PT) 2,5mcg; Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 5mcg; Pertactin (PRN) 3mcg; Ngưng kết tố 2 + 3 (FIM) 5mcg | 0,5ml | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tuýp | 10,000 | 559,795 | 5,597,950,000 |
| 3 | Tetraxim | Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 30 I.U.; Giải độc tố uốn ván ≥ 40 I.U.; Các kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc | 0,5ml | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tuýp | 600 | 439,768 | 263,860,800 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|-------------|---|--------------------|-------------|---------------------|----------|---------|-------------------|
| | | tổ ho gà (PT) 25 microgam, Ngung kết tổ hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 microgam; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (chủng Mahoney) 40 DU, Típ 2 (chủng MEF-1) 8 DU, Típ 3 (chủng Saukett) 32 DU | | | | | | |
| 4 | Hexaxim | Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tổ bạch hầu: không dưới 20 IU; Giải độc tổ uốn ván: không dưới 40 IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tổ ho gà (PT): 25mcg, Ngung kết tổ hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (Mahoney): 40 đơn vị kháng nguyên D, Típ 2 (MEF-1) 8 đơn vị kháng nguyên D, Típ 3 (Saukett) 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus | 0,5ml | Nhóm 1 | Liều/ lọ/ ống /tuýp | 100 | 916,650 | 91,665,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|-------------|--|--------------------|-------------|---------------------|----------|-----------|-------------------|
| | | influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36 mcg | | | | | | |
| 5 | Avaxim 80U | Mỗi liều 0,5ml chứa: virus viêm gan A (chủng GBM) bất hoạt 80U | 0,5ml | Nhóm 1 | Liều/ lọ/ ống/ tuýp | 100 | 458,144 | 45,814,400 |
| 6 | Menactra | 1 liều (0,5 ml): - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Protein giải độc tố Bạch hầu (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết | 0,5ml | Nhóm 5 | Liều/ lọ/ ống/ tuýp | 2,500 | 1,102,000 | 2,755,000,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|----------------|---|--------------------|-------------|-------------------|----------|---------|-------------------|
| | | thanh)*(* Lượng giải độc tố Bạch hầu là lượng ước tính và phụ thuộc vào tỉ số giữa polysaccharide cộng hợp và protein) 48 µg (mcg) | | | | | | |
| 7 | VAXIGRIP TETRA | Mỗi liều 0,5ml vắc xin (dạng mảnh, bất hoạt) chứa: A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09 - sử dụng chủng tương đương (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15 mcg HA; A/Darwin/9/2021 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/Darwin/9/2021, IVR-228) 15 mcg HA; B/Austria/135941/2021 - sử dụng chủng tương đương (B/Michigan/01/2021, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA | 0,5ml | Nhóm 1 | Liều/1ọ/ống/ tuýp | 17,000 | 270,000 | 4,590,000,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|---|-------------|---|--------------------|-------------|------------------|----------|---------|-------------------|
| 8 | Typhim Vi | Bom tiêm nạp sẵn 1 liều vắc-xin (0,5 ml) chứa: Tinh chế từ vỏ Vi polysaccharid của vi khuẩn thương hàn Salmonella typhi (chủng Ty2) 25mcg | 25mcg/0,5ml | Nhóm 1 | Liều/lo/ống/tuýp | 300 | 174,379 | 52,313,700 |
| Tổng cộng | | | | | | | | 13,680,993,900 |
| <i>Bằng chữ: Mười ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi ba ngàn chín trăm đồng.</i> | | | | | | | | |

• Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 cung cấp các loại vắc xin sau:

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|------------------|--|--------------------|-------------|------------------|----------|---------|-------------------|
| 1 | RotaTeq 2ml 10's | Mỗi 2ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G2 human-bovine reassortant $\geq 2,8$ triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G4 human-bovine | 2ml | Nhóm 1 | Liều/lo/ống/tuýp | 150 | 535,320 | 80,298,000 |

10
TÀI
ÁI
ÁT
HỒ

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|------------------------|--|---------------------------------|-------------|-------------------|----------|---------|-------------------|
| | | reassortant $\geq 2,0$ triệu IU; Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant $\geq 2,3$ triệu IU | | | | | | |
| 2 | Rotarix vial 1.5ml 1's | Mỗi liều 1,5ml chứa: Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414 $\geq 10^{6.0}$ CCID ₅₀ | ≥ 106.0 CCID ₅₀ | Nhóm 1 | Liều/lọ/ôn g/tuýp | 200 | 700,719 | 140,143,800 |
| 3 | Boostrix 0.5ml 1Dose | Mỗi liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2 IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20 IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg | 0,5ml | Nhóm 1 | Liều/lọ/ôn g/tuýp | 15,000 | 598,000 | 8,970,000,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|--------------------------------|--|--|-------------|------------------|----------|---------|-------------------|
| 4 | Infanrix Hexa Via 0,5ml 1's | Sau khi hoàn nguyên 01 liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu $\geq 30\text{IU}$; Giải độc tố uốn ván $\geq 40\text{IU}$; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà $\geq 30\text{IU}$; $\geq 40\text{IU}$; 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 25mcg và Pertactin 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B 10mcg; Virus bại liệt tít 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40DU; Virus bại liệt tít 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8DU; Virus bại liệt tít 3 bất hoạt (chủng Saukett) 32DU; | $\geq 30\text{IU}$; $\geq 40\text{IU}$; 25mcg; 25mcg; 8mcg; 10mcg; 40DU; 8DU; 32DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván | Nhóm 5 | Liều/lo/ống /tút | 150 | 864,000 | 129,600,000 |



| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|-------------------------------------|---|--|-------------|------------------|----------|---------|-------------------|
| | | Polysaccharide của Haemophilus influenzae tít b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tổ uôn ván như protein chất mang | | | | | | |
| 5 | M-M-R II & Dung dịch Pha 0.5ml 10's | Lọ (0,5ml): Virus sởi ≥ 1000 CCID50; virus quai bị ≥ 12500 CCID50; virus rubella ≥ 1000 CCID50 | 0,5ml | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tút | 12,000 | 217,256 | 2,607,072,000 |
| 6 | Priorix 0.5ml Vial 1's | Virus sởi sống, giảm độc lực (chủng Schwarz) $\geq 10^{3,0}$ CCID50; Virus quai bị sống, giảm độc lực (chủng RIT 4385) $\geq 10^{3,7}$ CCID50; Virus rubella sống, giảm độc lực (chủng Wistar RA 27/3) $\geq 10^{3,0}$ CCID50 | $\geq 10^{3,0}$ CCID50; $\geq 10^{3,7}$ CCID50; $\geq 10^{3,0}$ CCID50 | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống /tút | 13,000 | 270,000 | 3,510,000,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|---------------------------------|---|------------------------|-------------|-------------------|----------|-----------|-------------------|
| | | CCID50 | | | | | | |
| 7 | Twinrix Via 1ml 1's | Mỗi liều 1,0ml chứa: Hepatitis A virus antigen (HM 175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B virus surface antigen (HBsAg) 20mcg | 720 Elisa units; 20mcg | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tuýp | 1,000 | 469,900 | 469,900,000 |
| 8 | Varivax & Diluent Inj 0.5ml 1's | Oka/Merck varicella virus, live, attenuated ≥ 1350 PFU/lọ | ≥ 1350 PFU/lọ | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tuýp | 3,500 | 872,195 | 3,052,682,500 |
| 9 | Varilrix 0.5ml 1Dose | Mỗi liều 0,5 ml chứa: Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) $\geq 10^{3,3}$ PFU | $\geq 103,3$ PFU | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống /tuýp | 3,500 | 764,000 | 2,674,000,000 |
| 10 | BEXSERO 0.5ml 1Dose | Mỗi liều (0,5ml) có chứa-Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis | 0,5ml | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tuýp | 1,000 | 1,529,926 | 1,529,926,000 |

TR
KIẾ
BỆ
THA

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|------------------------------|--|--------------------|-------------|-------------------|----------|---------|-------------------|
| | | nhóm B tái tổ hợp: 50mcg - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp : 50mcg - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg | | | | | | |
| 11 | Synflorix Inj 0.5ml 1Dose | Một liều (0,5ml) chứa 1mcg polysaccharide của các týp huyết thanh 1 ^{1,2} , 5 ^{1,2} , 6B ^{1,2} , 7F ^{1,2} , 9V ^{1,2} , 14 ^{1,2} , 23F ^{1,2} và 3mcg của các týp huyết thanh 4 ^{1,2} , 18C ^{1,3} , | 1mcg, 3mcg | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống /túyp | 100 | 829,900 | 82,990,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|-------------|---|--------------------|-------------|-------------------|----------|-----------|-------------------|
| | | 19F ^{1,4} | | | | | | |
| 12 | Prevenar 13 | Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F | 0.5ml | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tuýp | 5,000 | 1,077,300 | 5,386,500,000 |

PI
+ S
+ T
H P
*

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|-------------|--|--------------------|-------------|-----------|----------|---------|-------------------|
| | | polysacchari d phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V | | | | | | |
| | | polysacchari d phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 | | | | | | |
| | | polysacchari d phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C | | | | | | |
| | | polysacchari d phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A | | | | | | |
| | | polysacchari d phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F | | | | | | |
| | | polysacchari d phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F | | | | | | |
| | | polysacchari d phế cầu khuẩn 2,2mcg; Protein vận chuyển CRM197 | | | | | | |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|-------------------------|--|--------------------|-------------|-------------------|----------|-----------|-------------------|
| | | 32mcg | | | | | | |
| 13 | Gardasil 9 0.5ml 1's | Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng virus HPV ở người typ 6, 11, 16, 18, 31, 33, 45, 52, 58. Mỗi liều 0,5ml chứa: 30 mcg protein L1 HPV typ 6, 40mcg protein L1 HPV typ 11, 60mcg protein L1 HPV typ 16, 40mcg protein L1 HPV typ 18, 20mcg protein L1 HPV cho mỗi typ 31,33,45,52, 58 | 0.5ml | Nhóm 1 | Liều/lọ/ống /tuýp | 6,000 | 2,572,500 | 15,435,000,000 |
| 14 | IMOJEV 0.5ml 1Dose | Mỗi liều 0,5ml vắc xin hoàn nguyên chứa: Virus Viêm não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp, sống, giảm | 4,0 - 5,8 log PFU | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống /tuýp | 200 | 695,218 | 139,043,600 |



| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|---------------------------|---|--------------------|-------------|-----------|----------|---------|-------------------|
| | | độc lực | | | | | | |
| 15 | Pneumovax 23 0.5ml 1's | Mỗi liều vắc-xin (0,5 ml) chứa 25mcg mỗi loại trong số 23 loại huyết thanh polysaccharide của phế cầu khuẩn Đan Mạch: 1, 2, 3, 4, 5, 6B, 7F, 8, 9N, 9V, 10A, 11A, 12F, 14, 15B, 17F, 18C, 19A, 19F, 20, 22F, 23F, 33F | 0,5ml | Nhóm 1 | | 800 | 820,768 | 656,614,400 |
| 16 | Qdenga 0.5ml 1Dose | Mỗi liều vắc xin 0,5ml sau khi hoàn nguyên chứa: Tuýp huyết thanh 1 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 3,3 \log_{10}$ PFU; Tuýp huyết thanh 2 virus Dengue | 0,5ml | Nhóm 1 | | 500 | 960,336 | 480,168,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|--|----------------------------|---|--------------------|-------------|-----------|----------|-----------|-------------------|
| | | (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) \geq 2,7 log 10 PFU; Tuýp huyết thanh 3 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) \geq 4,0 log 10 PFU; Tuýp huyết thanh 4 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) \geq 4,5 log 10 PFU | | | | | | |
| 17 | Shingrix 50mcg/0.5ml 1Dose | Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B | 0,5ml | Nhóm 5 | Hộp | 200 | 3,395,385 | 679,077,000 |
| Tổng cộng | | | | | | | | 46,023,015,300 |
| <i>Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ không trăm hai mươi ba triệu không trăm mười lăm ngàn ba trăm đồng.</i> | | | | | | | | |



• Công ty Cổ phần y tế AMVGROUP cung cấp các loại vắc xin sau:

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|---------------------------------------|--|--|-------------|-------------------|----------|---------|-------------------|
| 1 | ABHAYRAB | Virus đại bất hoạt (chủng L.Pasteur 2061/Vero được nhân giống trên tế bào Vero) | $\geq 2,5$ IU/0.5ml | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống/ tuýp | 1,000 | 189,840 | 189,840,000 |
| 2 | INDIRAB | Virus đại bất hoạt (chủng Pitman Moore, được nhân giống trên tế bào Vero) | $\geq 2,5$ IU/0,5ml | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống/ tuýp | 700 | 169,890 | 118,923,000 |
| 3 | Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT) | Giải độc tố uốn ván tinh chế ≥ 40 IU/ 0,5 ml | ≥ 40 IU/ 0,5 ml | Nhóm 4 | Liều/lọ/ống/ tuýp | 500 | 16,262 | 8,131,000 |
| 4 | Vắc xin uốn ván bạch hầu hấp phụ (Td) | Giải độc tố uốn ván tinh chế; Giải độc tố bạch hầu tinh chế | Ít nhất 20 đvqt giải độc tố uốn ván tinh chế; ít nhất 2 đvqt giải độc tố bạch hầu tinh chế/0,5ml | Nhóm 4 | Liều/lọ/ống/ tuýp | 300 | 31,445 | 9,433,500 |
| 5 | Quimi - Hib | Mỗi liều vắc xin 0,5ml chứa: 10mcg Polysacchari de Polyribosylri bitolphosphate (PRP) cộng hợp với 20,8 – 31,25mcg giải độc tố uốn ván/0,5ml | 10mcg PRP cộng hợp với 20,8 – 31,25mcg giải độc tố uốn ván/0,5ml | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống/ tuýp | 100 | 194,250 | 19,425,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|---|--|--------------------|-------------|------------------|----------|---------|-------------------|
| | | uốn ván | | | | | | |
| 6 | Heberbiovac HB | Protein kháng nguyên bề mặt HBsAg (độ tinh khiết \geq 95%) | 20mcg/1ml | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống/tuýp | 200 | 79,905 | 15,981,000 |
| 7 | GCFlu Quadrivalent Pre-filled Syringe inj | Mỗi liều đơn vắc xin (0,5ml) chứa: Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 15mcg. Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 15mcg. Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm tupe B 15mcg. Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B tupe B 15mcg. | 0,5ml | Nhóm 2 | Liều/lọ/ống/tuýp | 2,000 | 239,925 | 479,850,000 |

P
 ING
 M S
 NH
 NH
 *

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|---|-------------|---|--------------------|-------------|------------------|----------|---------|-------------------|
| 8 | JEEV 3mcg | Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2) | 3mcg/0,5ml | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống/tuýp | 50 | 253,000 | 12,650,000 |
| 9 | JEEV 6mcg | Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2) | 6mcg/0,5ml | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống/tuýp | 100 | 352,000 | 35,200,000 |
| Tổng cộng | | | | | | | | 889,433,500 |
| <i>Bằng chữ: Tám trăm tám mươi chín triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn năm trăm đồng.</i> | | | | | | | | |

- Công ty Cổ phần vắc xin và sinh phẩm Nam Hưng Việt cung cấp các loại vắc xin sau:

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|--|---|--|-------------|------------------|----------|---------|-------------------|
| 1 | Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT) | Giải độc tố uốn ván tinh chế ≥ 40 IU/0,5 ml | ≥ 40 IU/0,5 ml | Nhóm 4 | Liều/lọ/ống/tuýp | 500 | 16,262 | 8,131,000 |
| 2 | Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze-Dried) | Vắc xin phối hợp phòng hoàn nguyên 0,5ml chứa: Virus sởi ≥ 1000 CCID ₅₀ , Virus quai bị ≥ 5000 CCID ₅₀ , Virus rubella ≥ 1000 CCID ₅₀ | Mỗi lọ đơn liều chứa: Measles Virus NLT 1000CCID ₅₀ ; Mumps Virus NLT 5000CCID ₅₀ ; Rubella Virus NLT 1000CCID ₅₀ | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống/tuýp | 100 | 175,182 | 17,518,200 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|--|--|----------------------------|-------------|--------------------|----------|---------|-------------------|
| 3 | Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene-HBVAX | Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B tinh khiết | 20mcg/1ml | Nhóm 4 | Liều/lọ/ống g/tuýp | 2,000 | 80,640 | 161,280,000 |
| 4 | VA-MENGOC-BC | Mỗi liều 0,5ml chứa: Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B 50mcg; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C 50mcg | Liều 0,5ml (50mcg + 50mcg) | Nhóm 5 | Liều/lọ/ống g/tuýp | 100 | 175,392 | 17,539,200 |
| 5 | Vắc xin Tả uống - mORCVAX | Mỗi liều 1,5ml vắc xin chứa: V.cholerae O1, EL Tor, Phil.6973 (bất hoạt bằng formaldehyde) 600E.U. LPS; V.cholerae O139,4260 B (bất hoạt bằng formaldehyde) 600E.U. LPS; V.cholerae O1, Cairo 50 (bất hoạt bằng formaldehy | 1,5ml | Nhóm 4 | Liều/lọ/ống g/tuýp | 800 | 75,385 | 60,308,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|--|-------------|---|--------------------|-------------|-----------|----------|---------|-------------------|
| | | de) 300E.U. LPS; V.cholerae O1, Cairo 50 (bất hoạt bằng nhiệt độ); V.cholerae Cairo 48 (bất hoạt bằng nhiệt độ): 300E.U. LPS | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | 264,776,400 |
| <i>Bảng chữ: Hai trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn bốn trăm đồng.</i> | | | | | | | | |

• Công ty Cổ phần dược phẩm Phúc Thiện cung cấp các loại vắc xin sau::

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|-----|----------------|--|-----------------------------|-------------|-------------------|----------|---------|-------------------|
| 1 | INFLUVAC TETRA | Mỗi 0,5ml vắc xin chứa: A/Darwin/9/2021(H3N2)-like strain (A/Darwin/9/2021,SAN-010) 15mcg haemagglutinin, A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09-like strain(A/Victoria/4897/2 | 15 mcg HA/chủng/ 0,5ml/liều | Nhóm 1 | Liều/1ợ/ổn g/tuýp | 18,000 | 264,000 | 4,752,000,000 |

| STT | Tên vắc xin | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm TCKT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (+VAT) |
|---|-------------|---|--------------------|-------------|-----------|----------|---------|-------------------|
| | | 022, IVR-238) 15mcg haemagglutinin, B/Austria/1359417/2021-like strain (B/Austria/1359417/2021, BVR-26) 15mcg haemagglutinin, B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Phuket/3073/2013, wild type) 15mcg haemagglutinin | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | 4,752,000,000 |
| <i>Bằng chữ: Bốn tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu đồng.</i> | | | | | | | | |

